

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	1.8%	-3.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.16
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

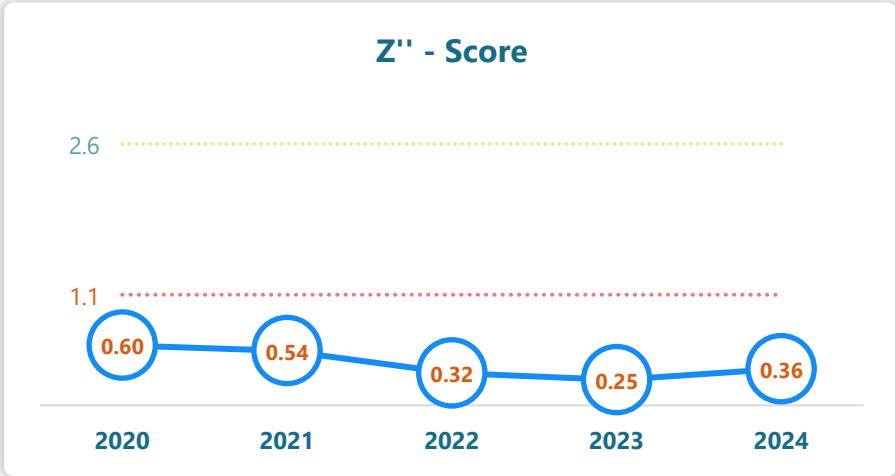
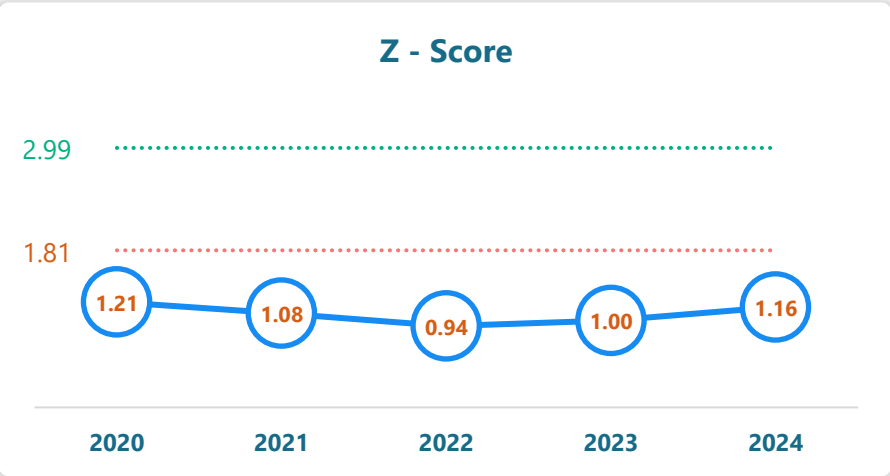
Hệ số nguy cơ phá sản	0.36
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
136		▲ 13.0
tỷ VNĐ		▲ 10.1%

LN sau thuế	2024	YoY
14.2		▲ 3.20
tỷ VNĐ		▲ 29.2%

ROE	2024	+/- YoY
8.2%		▲ 1.8%

ROA	2024	+/- YoY
4.4%		▲ 1.1%



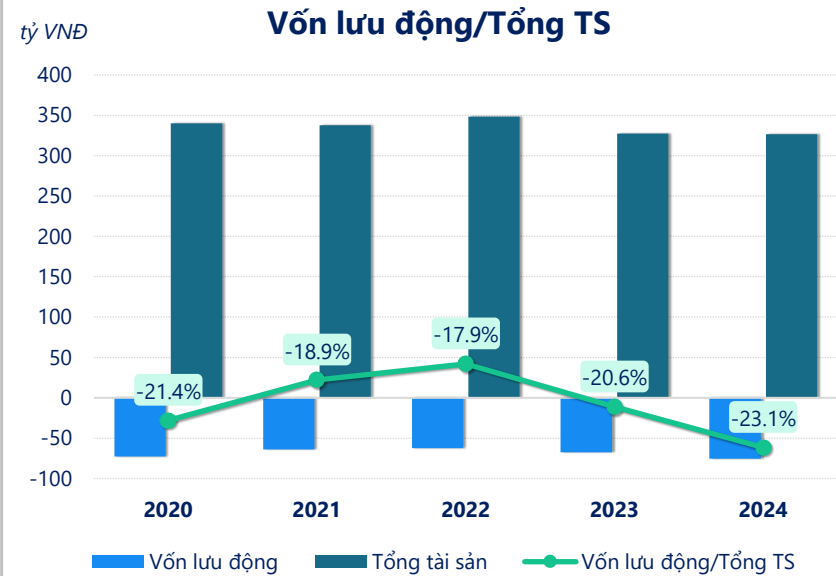
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMW** năm **2024** đạt **1.16**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CMW** năm **2024** đạt **0.36**, cao hơn so với năm 2023 (0.25). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **CMW** ghi nhận doanh thu thuần **136.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.23** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.1%** và **tăng 29.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.25%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

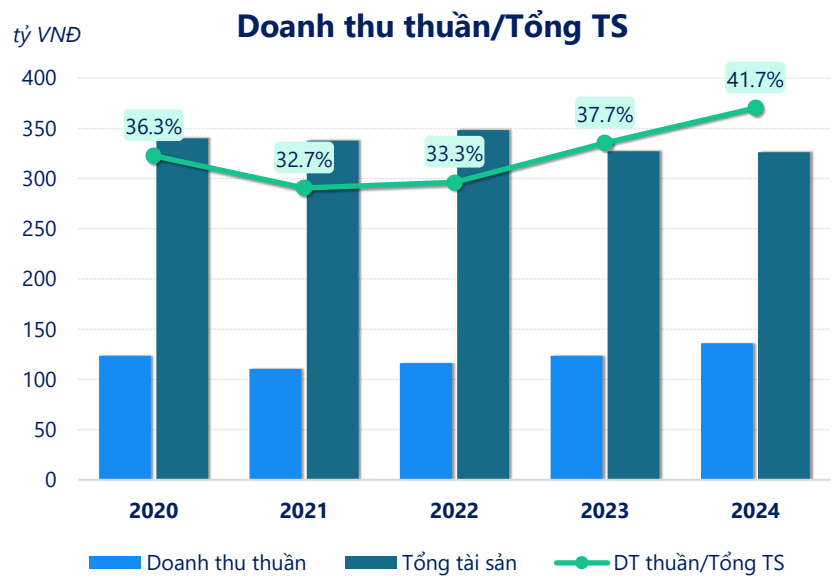
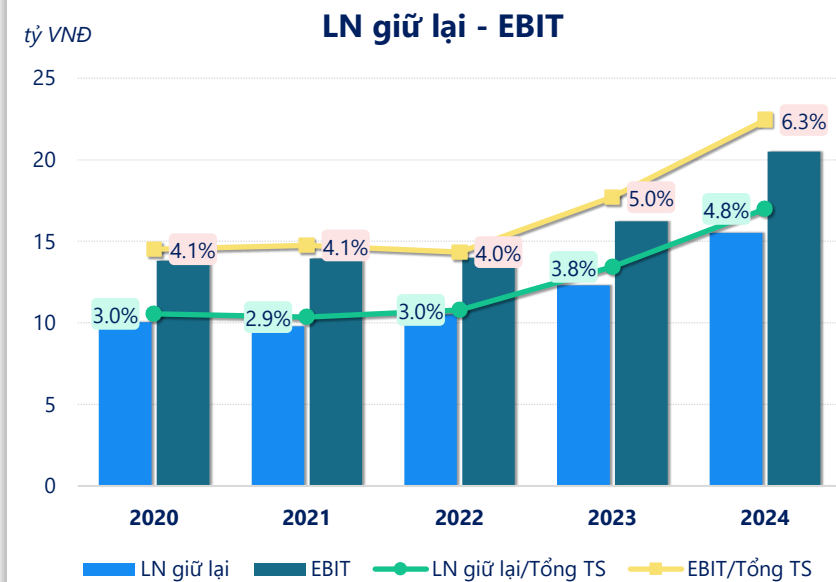
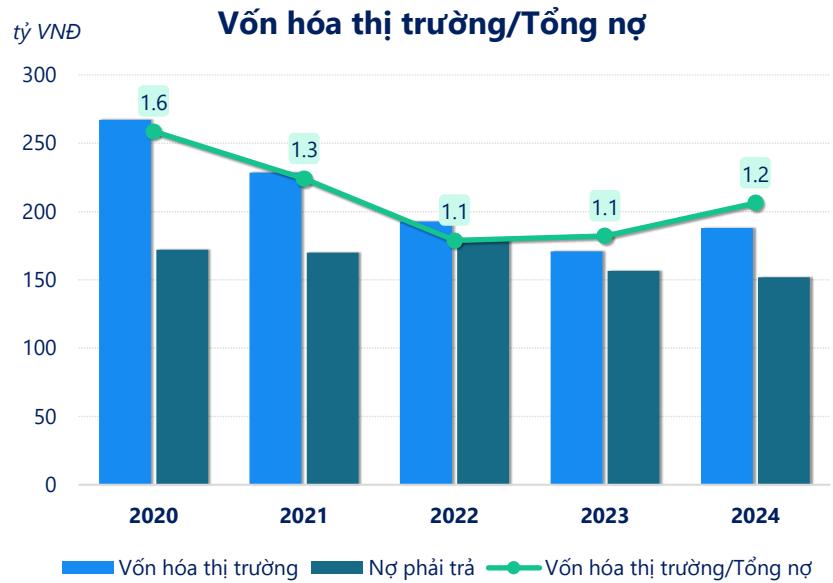
## CTCP Cấp nước Cà Mau (UPCOM: CMW)



**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.24**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>326</b>	<b>327</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>56.3</b>	<b>70.1</b>	<b>-19.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.96	22.0	-91.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	33.1	33.8	-1.9%
Hàng tồn kho	20.6	13.8	49.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>270</b>	<b>257</b>	<b>5.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	203	203	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.11	5.65	43.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	59.3	48.9	21.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>152</b>	<b>156</b>	<b>-2.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>132</b>	<b>137</b>	<b>-4.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.3	9.65	182%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.5	8.20	89.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>20.3</b>	<b>19.1</b>	<b>6.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	20.3	19.1	6.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>174</b>	<b>171</b>	<b>2.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>174</b>	<b>171</b>	<b>2.2%</b>
Vốn điều lệ	155	155	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>123</b>	<b>110</b>	<b>116</b>	<b>123</b>	<b>136</b>
Giá vốn hàng bán	85.6	82.6	80.5	81.3	85.3
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>37.9</b>	<b>27.9</b>	<b>35.7</b>	<b>42.2</b>	<b>50.7</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.03	0.02	0.03
Chi phí TC	1.45	1.92	2.41	2.45	2.19
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.45</b>	<b>1.92</b>	<b>2.41</b>	<b>2.45</b>	<b>2.19</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	5.06	3.95	5.06	5.44
Chi phí QLDN	17.5	18.4	18.3	21.3	26.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.9</b>	<b>2.56</b>	<b>11.0</b>	<b>13.4</b>	<b>16.6</b>
Lợi nhuận khác	-1.54	9.47	0.58	0.38	1.70
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.4</b>	<b>12.0</b>	<b>11.6</b>	<b>13.8</b>	<b>18.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.0</b>	<b>9.77</b>	<b>9.25</b>	<b>11.0</b>	<b>14.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>10.0</b>	<b>9.77</b>	<b>9.25</b>	<b>11.0</b>	<b>14.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.5	-3.72	7.24	25.3	-8.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.13	-3.49	-3.22	-15.5	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	4.15	-2.65	-17.1	-11.3
Tiền đầu kỳ	34.7	31.0	27.9	29.3	22.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.73</b>	<b>-3.06</b>	<b>1.38</b>	<b>-7.29</b>	<b>-20.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.0	27.9	29.3	22.0	1.96